TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/DS-PT
Ngày 07-3-2019
V/v tranh chấp di chúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc "tranh chấp di chúc".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2019/QĐ-PT ngày 22/01/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 69/1, tổ 51, đường Đ, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 47/2, đường K, khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phan Ngọc A, chết năm 2018.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông A:

1.1. Bà Đoàn Kim C, sinh năm 1950;

1.2. Bà Phan Kim A, sinh năm 1980;

1.3. Ông Phan Thành L2, sinh năm 1982;

1.4. Ông Phan Phụng T2, sinh năm 1984 ;

1.5. Bà Phan Kiều N1, sinh năm 1988;

1.6. Bà Phan Kiều N2, sinh năm 1989;

1.7. Ông Phan Đoàn Hoàng N3, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Số 47/2A, đường K, khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Ngọc C1, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp 1, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Nguyễn Ngọc C2, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 47/2, đường K, khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 82A, khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 577/6A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Lý Thị T3, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 47/2, đường K, khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

7. Ủy ban nhân dân phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L1 trình bày:

Vợ chồng cụ Nguyễn Ngọc L3 và cụ Nguyễn Thị M có 07 người con gồm: Phan Ngọc A; Nguyễn Ngọc C1; Nguyễn Thị Ngọc L1; Nguyễn Ngọc C2; Nguyễn Thị Ngọc P; Nguyễn Ngọc T2 và Nguyễn Ngọc T1.

Cụ L3 và cụ M có tạo lập được một ngôi nhà và quyền sử dụng đất gắn liền diện tích 666m^2 tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ngày 14/4/1990, cụ L3 viết giấy ủy quyền toàn bộ tài sản là nhà, đất cho cụ M. Năm 1990, cụ L3 chết không để lại di chúc. Năm 2003, cụ M đăng ký quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất số 9, tờ bản đồ C4-1, diện tích 666m^2; trong đó có 278,4m^2 đất thổ cư, nay gọi là đất ở) số 01039/QSDĐ/TTAT ngày 23/4/2003 cho hộ cụ Nguyễn Thị M. Ngoài ngôi nhà của cụ L3, cụ M thì trên đất còn có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 68,4m^2 của ông Phan Ngọc A.

Ngày 21/12/2007, các thành viên trong hộ gia đình cụ M gồm các ông bà: Nguyễn Ngọc C2, Nguyễn Ngọc T2, Lý Thị T3 (vợ ông T1) ký thỏa thuận xác nhận toàn bộ diện tích đất 666m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ M ngày 23/4/2003) thuộc quyền sử dụng riêng của cụ M; cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động sang tên cá nhân cụ M ngày 15/01/2008.

Ngày 19/3/2008, cụ M lập di chúc để lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc L1 toàn bộ toàn bộ diện tích đất 666m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cấp ngày 23/4/2003, đăng ký biến động ngày15/01/2008), di chúc được UBND phường A chứng thực ngày 19/3/2008. Theo nội dung di chúc do cụ M lập thì sau khi cụ M chết, ông A phải tháo dỡ căn nhà để giao đất cho bà L1 được thừa kế; tuy nhiên, năm 2013, ông A khởi kiện bà M về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất"; tại Bản án dân sự phúc thẩm số 36/2013/DSPT ngày 15/3/2013, Tòa án đã giao cho ông A quyền sử dụng đất có diện tích 80,7m^2 và lối đi chung có diện tích 77,5m^2; hiện nay diện tích đất chỉ còn 507,8m^2 và nhà gắn liền đất do ông T1 quản lý.

Nay bà L1 khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận di chúc do cụ Nguyễn Thị M lập ngày 19/3/2008 là hợp pháp để bà L1 được quyền quản lý sử dụng tài sản theo di chúc.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày: Ông T1 thống nhất với trình bày của bà L1 về quan hệ huyết thống, thống nhất tài sản của cụ M để lại sau khi chết. Tuy nhiên, ông T1 là người chung sống với mẹ (cụ M) từ nhỏ, hết lòng chăm lo cho mẹ lúc tuổi già đến khi mẹ qua đời, lúc mẹ còn sống rất thương yêu vợ chồng ông T1 vợ chồng ông T1 ngoài chỗ ở trên không còn chỗ ở nào khác; cụ M không biết chữ nên không thể tự đi làm các thủ tục như chuyển đổi từ đất cấp cho hộ sang cá nhân, khám sức khỏe, lập di chúc, những việc trên là do bà L1 tự sắp xếp; về mặt ý chí, cụ M hoàn toàn không thể biết được việc làm giấy tờ để định đoạt tài sản cho bà L1. Do đó, ông T1 có đơn phản tố, yêu cầu Tòa án tuyên di chúc do cụ M lập ngày 19/3/2008 bị vô hiệu. Ông T1 có nguyện vọng để lại phần tài sản trên làm nơi thờ cúng ông, bà cha mẹ vì ngôi nhà trên có lịch sử hơn 100 năm, ông T1 xác định rõ yêu cầu là tuyên bố di chúc vô hiệu, không yêu cầu chia thừa kế; nhà đất cha mẹ để lại là của anh chị em trong gia đình, làm tài sản chung, dùng làm nơi thờ cúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc P trình bày: Thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông T1, cụ M lập di chúc cho bà L1 là không phù hợp vì cụ M lúc tuổi già sống cùng với vợ chồng ông T1, được vợ chồng ông T1 chăm sóc chu đáo, vợ chồng ông T1 rất hiếu thảo với cụ M, cụ M rất thương vợ chồng và các con ông T1; cụ M biết rõ là ông T1 không có nơi ở nào khác, quá trình lập di chúc này quá mờ ám, anh chị em trong gia đình không hề biết việc làm này của bà L1. Thời điểm lập di chúc, cụ M không còn tỉnh táo vì trước đó cụ M bị té ảnh hưởng nhiều về mặt sức khỏe và trí nhớ nên không thể lập di chúc cho bà L1 toàn bộ tài sản trên. Ngoài ra, bà P cho rằng quá trình cụ M chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ gia đình sang cá nhân, sau đó lập di chúc cho bà L1 làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bà P và các thành viên khác của hộ gia đình. Do đó, ngày 15/12/2017, bà P có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án tuyên di chúc do cụ M lập ngày 19/3/2008 là vô hiệu; bà P không yêu cầu chia thừa kế mà để anh chị em trong gia đình thỏa thuận làm tài sản chung, dùng làm nơi thờ cúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc C1 trình bày: Thống nhất với toàn bộ trình bày của ông T1 và bà P. Ngoài ra, ông C1 cho rằng quá trình cụ M chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ gia đình

sang cá nhân, sau đó lập di chúc cho bà L là làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của ông C1 và các thành viên khác của hộ gia đình. Do đó, ngày 15/12/2017, ông C1 có đơn phản tố yêu cầu Tòa án tuyên di chúc do cụ M lập ngày 19/3/2008 là vô hiệu, không yêu cầu chia thừa kế mà để anh chị em trong gia đình thỏa thuận làm tài sản chung, dùng làm nơi thờ cúng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T2 trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà L1, đề nghị Tòa án công nhận di chúc do cụ Nguyễn Thị M lập ngày 19/3/2008 là hợp pháp. Ông T2 không có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M, ông T2 không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị T3 (vợ ông T1) trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của ông T1, không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc C2 trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà L1, đề nghị Tòa án công nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị M lập ngày 19/3/2008 là hợp pháp, ông C2 không có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M, ông C2 không yêu cầu độc lập trong vụ án.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phan Ngọc A trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của ông A; lúc ông A còn sống, không có tranh chấp hay yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường A trình bày: UBND phường A có chứng thực di chúc do cụ M lập ngày 19/3/2008; khi lập di chúc cụ M minh mẫn, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định pháp luật, cụ M có đọc lại di chúc đồng ý nội dung di chúc nên UBND phường A đã chứng thực di chúc trên theo đúng hướng dẫn tại Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L1 về việc yêu cầu tuyên bố di chúc do cụ Nguyễn Thị M lập ngày 19/3/2008 có chứng thực tại UBND phường A là hợp pháp.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc P và ông Nguyễn Ngọc C1 về việc yêu cầu tuyên bố di chúc do cụ Nguyễn Thị M lập ngày 19/3/2008 có chứng thực tại UBND phường A bị vô hiệu.

3. Tuyên bố di chúc do cụ Nguyễn Thị M lập ngày 19/3/2008 có chứng thực tại UBND phường A bị vô hiệu.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 17/10/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất cụ Nguyễn Ngọc L và cụ Nguyễn Thị M có 07 thừa kế ở hàng thứ nhất là 07 người con: Ông Phan Ngọc A, bà Nguyễn Thị Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc C2, bà Nguyễn Thị Ngọc P và ông Nguyễn Ngọc T1. Cụ L3 và cụ M chỉ có tài sản duy nhất là quyền sử dụng đất (nhà cũ trên đất không tranh chấp) diện tích 666m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho hộ cụ M ngày 23/4/2003, đăng ký biến động ngày 15/01/2008; năm 2013, ông A có tranh chấp và được Tòa án công nhận cho ông A quyền sử dụng 80,7m^2 và lối đi chung có diện tích 77,5m^2; diện tích còn lại 507,8m^2 (chưa đo thực tế). Do đó, xem như ông A đã có phần nên không chia thêm cho ông A nữa.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc C2, bà Nguyễn Thị Ngọc P và ông Nguyễn Ngọc T thỏa thuận như sau:

1. Một phần di chúc do cụ Nguyễn Thị M lập ngày 19/3/2008 được Ủy ban nhân dân phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương chứng thực số 04, quyển số 01/08TP/CC-SCT/DCTC là hợp pháp.

2. Phần di chúc có liên quan đến diện tích đất ông Phan Ngọc A sử dụng 80,7m^2 và lối đi chung có diện tích 77,5m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Ngọc A ngày 05/01/2017) bị vô hiệu.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc L1 được đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất thực tế do cụ Nguyễn Thị M để lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 01039 QSDĐ/TTAT cấp ngày 23/4/2003, đăng ký biến động ngày 15/01/2008 (đo thực tế và trừ diện tích đất do ông A quản lý và diện tích đường đi chung); nhưng quyền sử dụng đất vẫn là tài sản chung của các ông, bà: Nguyễn Thị Ngọc L1, Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc C2, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Ngọc T2; nếu chuyển nhượng thì phải chia đều cho các ông, bà: Nguyễn Thị Ngọc L1, Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc C2, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Ngọc T2.

Bà Phan Kiều N1 (một trong những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phan Ngọc A) không thống nhất ý kiến của các đương sự trên; thống nhất để bà L1 đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có yêu cầu nếu chuyển nhượng thì phải chia phần cho các thừa kế của ông A.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; sự thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận các đương sự. Riêng ý kiến của bà N1 (một

trong các thừa kế của ông A) là chưa đúng với ý chí của ông A lúc còn sống; vì ông A đã khai trong hồ sơ là không có yêu cầu tranh chấp gì đối với quyền sử dụng đất còn lại của cụ M; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của bà N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phan Ngọc A gồm: Bà Đoàn Kim C, bà Phan Kim A, ông Phan Thành L2, ông Phan Phụng T2, bà Phan Kiều N2, ông Phan Đoàn Hoàng N3 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai (ngày 15/02/2019 và ngày 07/3/2019) nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng họ.

[2] Về nội dung: Các đương sự đều thống nhất cụ Nguyễn Ngọc L3 và cụ Nguyễn Thị M có 07 thừa kế ở hàng thứ nhất là 07 người con: Ông Phan Ngọc A, Nguyễn Thị Ngọc L1, Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc C2, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Ngọc T2. Cụ L3 và cụ M chỉ có tài sản duy nhất là quyền sử dụng đất (nhà cũ trên đất không tranh chấp) diện tích 666m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho hộ cụ M ngày 23/4/2003, đăng ký biến động ngày 15/01/2008; năm 2013 ông A có tranh chấp và được Tòa án công nhận cho ông A quyền sử dụng 80,7m^2 và lối đi chung có diện tích 77,5m^2; diện tích còn lại 507,8m^2 (chưa đo thực tế).

Ông Phan Ngọc A chết ngày 13/4/2018, kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Ẩn là vợ và con ông Ẩn, gồm: Bà Đoàn Kim C, bà Phan Kim A, ông Phan Thành L2, ông Phan Phụng T2, bà Phan Kiều N2, ông Phan Đoàn Hoàng N3, bà Phan Kiều N2.

Khi còn sống, ông A có đến Tòa để tham gia tố tụng trong vụ án, lời khai của ông A có trong hồ sơ tại các bút lục số: 48, 90, 217, 218 thể hiện: Ông A không có đơn phản tố, không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với quyền sử dụng đất còn lại của cụ M. Như vậy, cụ L3 và cụ M có 07 người con, quyền sử dụng đất để lại có diện tích 666m^2; ông A đã được chia diện tích 80,7m^2, diện tích đường đi chung là 77,5m^2; diện tích còn lại là 507,8m^2, nếu chia đều cho 06 người thừa kế còn lại thì mỗi người được hưởng diện tích 84,6m^2. Do đó, sự thỏa thuận giữa 06 người thừa kế còn lại của cụ L3, cụ M là không trái pháp luật, không trái với ý chí của ông A, không xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của ông A; ý kiến của bà N1 (một trong các thừa kế của ông A) là chưa phù hợp với pháp luật nên không được chấp nhận.

Xét sự thỏa thuận của 06 người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ L3, cụ M là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần phải công nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh năm 1957 là người cao tuổi; theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà L1 thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc C1, bà Nguyễn Thị Ngọc P phải chịu theo quy định.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc L1 được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 147, 148, 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Ngọc L1, ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc C2, bà Nguyễn Thị Ngọc P và ông Nguyễn Ngọc T1 như sau:

2.1. Một phần di chúc do cụ Nguyễn Thị M lập ngày 19/3/2008 được Ủy ban nhân dân phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương chứng thực số 04, quyển số 01/08TP/CC-SCT/DCTC là hợp pháp.

2.2. Phần di chúc có liên quan đến diện tích đất ông Phan Ngọc A sử dụng 80,7m^2 và lối đi chung có diện tích 77,5m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số: CS 05880 cấp cho ông Phan Ngọc A ngày 05/01/2017) bị vô hiệu.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc L1 được đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất thực tế do cụ Nguyễn Thị M để lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 01039 QSDĐ/TTAT cấp ngày 23/4/2003, đăng ký biến động ngày 15/01/2008(đo thực tế và trừ diện tích đất do ông A quản lý và diện tích đường đi chung); nhưng quyền sử dụng đất vẫn là tài sản chung của các ông, bà: Nguyễn Thị Ngọc L1, Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc C2, Nguyễn Thị Ngọc P và Nguyễn Ngọc T1; nếu chuyển nhượng thì phải chia đều cho các ông, bà: Nguyễn Thị Ngọc L1, Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc C2, Nguyễn Thị Ngọc P và Nguyễn Ngọc T1.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc L1 được miễn nộp.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo Biên lai thu số 0017968 ngày 30/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Ngọc C1, bà Nguyễn Thị Ngọc P, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0018271, 0018268, 0018269 cùng ngày 15/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc L1 được miễn nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương trả cho bà L1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0024346 ngày 18/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đào Minh Đa